KPMG

Công ty Liên doanh Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động số	06/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị 30 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị An Bình	Phó Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Bà Đoàn Hồng Nhung	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Stephen Grundlingh	Thành viên
	Ông Bùi Sỹ Tân	Thành viên
	Ông Vũ Quang Đông	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Quang Đông	Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Sỹ Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-02-00092-22-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3064-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)**	**100**		**300.249.404.938**	**306.743.928.790**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**6**	**287.252.917**	**65.986.819.255**
1	Tiền	111		287.252.917	986.819.255
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**7**	**284.592.410.573**	**212.549.939.458**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		288.908.173.090	212.550.250.249
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.315.762.517)	(310.791)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**14.000.512.485**	**27.948.663.965**
1	Trả trước cho người bán	132		660.936.428	358.177.368
2	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	8	7.463.263.963	25.144.320.272
3	Các khoản phải thu khác	135	9	5.876.312.094	2.446.166.325
IV	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.369.228.963**	**258.506.112**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.268.637.543	186.466.773
2	Tài sản ngắn hạn khác	158		100.591.420	72.039.339
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)**	**200**		**44.468.068.015**	**43.962.891.708**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**2.509.541.524**	**3.025.448.938**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.497.029.472	1.800.573.684
	- *Nguyên giá*	*222*		*5.422.073.214*	*5.422.073.214*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.925.043.742)*	*(3.621.499.530)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.012.512.052	1.224.875.254
	- *Nguyên giá*	*228*		*3.307.528.000*	*3.307.528.000*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.295.015.948)*	*(2.082.652.746)*
II	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
1	Đầu tư dài hạn khác	251	12	40.000.000.000	40.000.000.000
III	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.958.526.491**	**937.442.770**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		14.988.396	26.229.684
2	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	15	863.090.345	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	13	1.080.447.750	911.213.086
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**344.717.472.953**	**350.706.820.498**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)**	**300**		**4.784.629.717**	**14.782.357.372**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.784.629.717**	**14.782.357.372**
1	Phải trả người bán	312		-	56.265.000
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.292.610.656	3.134.920.882
3	Phải trả người lao động	315		99.971.724	2.876.658.573
4	Chi phí phải trả	316	16	60.497.357	6.997.040.992
5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		115.485.952	7.638.689
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	2.216.064.028	1.709.833.236
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**339.932.843.236**	**335.924.463.126**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	265.000.000.000	265.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.181.385.383	5.181.385.383
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.292.451.186	2.292.451.186
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.157.457.818	59.149.077.708
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**344.717.472.953**	**350.706.820.498**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
1	Ngoại tệ các loại	005		9.378.235	9.177.577
2	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		165.633.066.800	117.020.557.600
3	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	25	77.187.522.775	54.495.007.668
3.1	*Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*031*		*72.377.070.398*	*41.431.238.491*
3.2	*Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*032*		*4.810.452.377*	*13.063.769.177*
4	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	26	2.474.472.648.532	2.192.220.346.526
4.1	*Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*041*		1.895.767.418.572	*1.635.328.917.403*
4.2	*Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*042*		*578.705.229.960*	*556.891.429.123*
5	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	27	42.359.401.024	17.926.542.590
6	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	28	25.731.041.238	23.792.326.970

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hà Linh	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B02a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1	**Doanh thu**	**01**	**19**	**27.449.581.303**	**18.709.200.402**
2	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**20**	**7.711.463.248**	**8.273.088.341**
3	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)**	**20**		**19.738.118.055**	**10.436.112.061**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.047.699.863	6.395.684.757
5	Chi phí tài chính	22	22	4.321.077.234	4.652.993
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	12.018.393.123	11.773.891.868
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)**	**30**		**9.446.347.561**	**5.053.251.957**
8	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)**	**50**		**9.446.347.561**	**5.053.251.957**
9	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	**24**	**2.771.557.796**	**1.026.449.093**
10	**Lợi ích thuế TNDN hoãn lại**	**52**	**24**	**(863.090.345)**	**-**
11	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**	**60**		**7.537.880.110**	**4.026.802.864**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hà Linh	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.305.409.426	35.767.555.151
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(8.346.108.876)	(6.621.869.772)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.430.360.103)	(15.859.750.752)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.922.967.915)	(1.402.108.135)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.033.986.378	435.343.288
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.119.662.487)	(6.814.225.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.520.296.423**	**5.504.943.881**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.800.000.000)	(27.739.422.296)
2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.879.589.042	12.653.370.508
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.863.587.500
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.700.347.539	2.230.212.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(73.220.063.419)**	**(9.992.251.767)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**		**(65.699.766.996)**	**(4.487.307.886)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**65.986.819.255**	**4.614.642.762**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**200.658**	**(67.109)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**287.252.917**	**127.267.767**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hà Linh	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B05a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2021	1/1/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		30/6/2021	30/6/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm (*)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	4.100.368.084	5.181.385.383	-	-	-	-	4.100.368.084	5.181.385.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.211.433.887	2.292.451.186	-	-	-	-	1.211.433.887	2.292.451.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.220.266.321	59.149.077.708	4.026.802.864	(3.529.500.000)	7.537.880.110	(3.529.500.000)	43.717.569.185	63.157.457.818
	317.833.617.141	**335.924.463.126**	**4.026.802.864**	**(3.529.500.000)**	**7.537.880.110**	**(3.529.500.000)**	**318.330.920.005**	**339.932.843.236**

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17).

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	*Người duyệt:*
Ngô Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hà Linh	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư. Công ty hiện đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 40 nhân viên (31/12/2021: 44 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 125") về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(k), những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc). Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ được lập khi giá trị của khoản đầu tư được tính bằng giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được trích lập, nếu giá trị tài sản ròng của quỹ tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và trái phiếu do các tổ chức phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(k) Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và được áp dụng từ năm tài chính 2022.

Theo Thông tư 114, các quy định của Thông tư 146 bị bãi bỏ toàn bộ:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý

Phí quản lý được tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(ii) Phí tư vấn đầu tư

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

(iii) Phí thưởng hoạt động

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng chỉ quỹ đã được hoàn tất.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282.438.198	982.004.536
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	287.252.917	65.986.819.255

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	127.128.639.962	77.128.639.962
Đầu tư vào trái phiếu niêm yết (ii)	2.024.305.586	2.072.250.791
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (iii)	159.755.227.542	133.349.359.496
	288.908.173.090	212.550.250.249
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iv)	(4.315.762.517)	(310.791)
	284.592.410.573	212.549.939.458

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số lượng (Chứng chỉ quỹ)	Giá gốc VND	Số lượng (Chứng chỉ quỹ)	Giá gốc VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.334.027,88	13.393.639.981	1.334.027,88	13.393.639.981
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.368.027,88	13.734.999.981	1.368.027,88	13.734.999.981
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,00	50.000.000.000	5.000.000,00	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF ("VCBF-MGF")	4.861.250,92	50.000.000.000	-	-
	12.563.306,68	127.128.639.962	7.702.055,76	77.128.639.962

(ii) Phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do tổ chức kinh tế phát hành bằng VND với kỳ hạn 3 năm và hưởng lãi suất là 8,7%/năm tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(iii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 4,6% đến 6,5% (31/12/2021: từ 4,0% đến 5,5%).

(iv) Phản ánh khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ.

8. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Phí quản lý phải thu	6.538.731.902	6.497.007.376
Phải thu phí thưởng hoạt động	1.000.000	17.976.464.132
Phải thu phí tư vấn đầu tư	347.025.000	342.225.000
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	576.507.061	328.623.764
	7.463.263.963	25.144.320.272

9. Các khoản phải thu khác

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	4.739.473.418	2.148.073.622
Lãi phải thu từ trái phiếu	576.993.148	263.246.574
Các khoản phải thu khác	559.845.528	34.846.129
	5.876.312.094	2.446.166.325

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.388.202.000	4.033.871.214	5.422.073.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.093.908.810	2.527.590.720	3.621.499.530
Khấu hao trong kỳ	86.877.129	216.667.083	303.544.212
Số dư cuối kỳ	1.180.785.939	2.744.257.803	3.925.043.742
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	294.293.190	1.506.280.494	1.800.573.684
Số dư cuối kỳ	207.416.061	1.289.613.411	1.497.029.472

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.542.542.025	4.033.871.214	6.576.413.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.060.236.673	2.094.256.548	4.154.493.221
Khấu hao trong kỳ	99.950.996	216.667.086	316.618.082
Số dư cuối kỳ	2.160.187.669	2.310.923.634	4.471.111.303
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	482.305.352	1.939.614.666	2.421.920.018
Số dư cuối kỳ	382.354.356	1.722.947.580	2.105.301.936

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.383 triệu VND (31/12/2021: 2.294 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.729.000.000	1.578.528.000	3.307.528.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	950.950.011	1.131.702.735	2.082.652.746
Khấu hao trong kỳ	172.900.002	39.463.200	212.363.202
Số dư cuối kỳ	1.123.850.013	1.171.165.935	2.295.015.948
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	778.049.989	446.825.265	1.224.875.254
Số dư cuối kỳ	605.149.987	407.362.065	1.012.512.052

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Phần mềm máy vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.789.284.902	1.052.776.335	2.842.061.237
Khấu hao trong kỳ	172.900.002	39.463.200	212.363.202
Số dư cuối kỳ	1.962.184.904	1.092.239.535	3.054.424.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.123.849.993	525.751.665	1.649.601.658
Số dư cuối kỳ	950.949.991	486.288.465	1.437.238.456

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có tài sản cố định vô hình nào đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: không có).

12. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tài chính phát hành bằng VND với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,53% đến 6,83%.

13. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.347.915.171	2.499.325.290
Thuế giá trị gia tăng	84.816.648	156.166.719
Thuế thu nhập cá nhân	859.878.837	479.428.873
	2.292.610.656	3.134.920.882

15. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	863.090.345	-

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời

	31/12/2021 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động	30/6/2022 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 7)	310.791	4.315.451.726	4.315.762.517

16. Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự chi thưởng cho nhân viên	-	6.152.985.512
Chi phí phải trả khác	60.497.357	844.055.480
	60.497.357	6.997.040.992

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	1.709.833.236	1.317.040.835
Trích lập trong kỳ	3.529.500.000	3.529.500.000
Sử dụng trong kỳ	(3.023.269.208)	(3.136.707.599)
Số dư cuối kỳ	2.216.064.028	1.709.833.236

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2022 và 31/12/2021	
	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

19. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	17.432.996.951	13.085.529.887
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	7.915.395.806	4.491.536.356
Phí thưởng hoạt động (iii)	382.332.292	182.667.027
Phí tư vấn đầu tư	625.022.728	625.431.819
Doanh thu khác	1.093.833.526	324.035.313
	27.449.581.303	18.709.200.402

(i) Công ty quản lý danh mục đầu tư cho các khách hàng. Công ty được thu phí quản lý tính trên vốn ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.

(ii) Công ty hiện đang quản lý bốn quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF, Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF. Theo quy định tại Điều lệ quỹ, các quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của quỹ và được thanh toán hàng tháng.

(iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty được nhận một khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

20. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	5.281.672.656	6.097.653.170
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.205.685.239	1.227.834.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.205.266	178.066.338
Chi phí hoa hồng cho đại lý phân phối	82.268.109	166.724.439
Chi phí bảo hiểm	183.203.856	152.938.200
Chi phí khác	781.428.122	449.871.811
	7.711.463.248	8.273.088.341

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.669.404.325	5.006.682.010
Thu nhập lãi trái phiếu	1.374.275.340	1.389.002.747
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.020.198	-
	6.047.699.863	6.395.684.757

22. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	11.559	4.085.884
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4.315.451.726	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.613.949	567.109
	4.321.077.234	4.652.993

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	6.445.342.889	6.269.499.549
Chi phí thuê văn phòng	1.941.789.300	2.298.486.300
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	309.701.161	400.195.746
Chi phí đi lại	207.281.741	177.159.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.702.148	350.914.946
Chi phí viễn thông	209.503.134	210.046.781
Chi phí thuế, phí và lệ phí	259.862.443	179.640.292
Chi phí khác	2.306.210.307	1.887.948.407
	12.018.393.123	11.773.891.868

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.771.557.796	1.026.449.093
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(863.090.345)	-
	1.908.467.451	1.026.449.093

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.446.347.561	5.053.251.957
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.889.269.512	1.010.650.391
Chi phí không được khấu trừ thuế	19.197.939	15.798.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.908.467.451	1.026.449.093

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

25. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	54.495.007.668	51.691.857.644
Tăng trong kỳ - thuần	22.692.515.107	39.208.129.733
Số dư cuối kỳ	77.187.522.775	90.899.987.377

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

Nhà đầu tư ủy thác	**30/6/2022 VND**	**31/12/2021 VND**
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	72.377.070.398	41.431.238.491
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	4.810.452.377	13.063.769.177
	77.187.522.775	54.495.007.668

26. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

30/6/2022	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.404.764.196.737	-	1.404.764.196.737
Chi tiết chứng khoán giảm giá:			
BID	*41.769.813.817*	-	*41.769.813.817*
BVH	*65.841.256.293*	-	*65.841.256.293*
DSN	*4.562.279.236*	-	*4.562.279.236*
PAC	*8.723.482.527*	-	*8.723.482.527*
SAB	*17.168.333.800*	-	*17.168.333.800*
STB	*23.476.380.000*	-	*23.476.380.000*
VHM	*61.700.106.938*	-	*61.700.106.938*
VIC	*53.850.035.800*	-	*53.850.035.800*
VNM	*102.417.936.936*	-	*102.417.936.936*
VRE	*22.934.526.134*	-	*22.934.526.134*
CTD	*9.526.399.540*	-	*9.526.399.540*
VTP	*12.412.195.035*	-	*12.412.195.035*
TV2	*1.544.500.000*	-	*1.544.500.000*
NTC	*2.745.300.000*	-	*2.745.300.000*
SAS	*787.248.800*	-	*787.248.800*
LHG	*27.877.818.920*	-	*27.877.818.920*
TCB	*1.975.425.000*	-	*1.975.425.000*
Trái phiếu	491.003.221.835	548.405.229.960	1.039.408.451.795
Chứng chỉ tiền gửi	-	30.300.000.000	30.300.000.000
	1.895.767.418.572	578.705.229.960	2.474.472.648.532

31/12/2021	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	1.238.534.902.915	-	1.238.534.902.915
Chi tiết chứng khoán giảm giá:			
DSN	*3.951.224.000*	-	*3.951.224.000*
PAC	*8.319.931.000*	-	*8.319.931.000*
SAB	*15.794.600.000*	-	*15.794.600.000*
VIC	*33.285.000.000*	-	*33.285.000.000*
VNM	*56.185.920.000*	-	*56.185.920.000*
VTP	*10.317.190.500*	-	*10.317.190.500*
TV2	*1.155.200.000*	-	*1.155.200.000*
Trái phiếu	396.794.014.488	509.391.429.123	906.185.443.611
Chứng chỉ tiền gửi	-	47.500.000.000	47.500.000.000
	1.635.328.917.403	556.891.429.123	2.192.220.346.526

27. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Cổ tức phải thu	2.422.394.200	7.322.517.000
Lãi phải thu	15.219.823.920	10.574.025.590
Phải thu tiền bán chứng khoán	23.049.282.630	-
Phải thu khác	1.667.900.274	30.000.000
	42.359.401.024	17.926.542.590

28. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	19.972.648.705	-
Phải trả phí lưu ký	114.460.249	110.511.575
Phải trả phí quản lý danh mục	5.254.591.327	23.324.476.680
Phải trả khác	389.340.957	357.338.715
	25.731.041.238	23.792.326.970

29. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2022	31/12/2021
	VND	VND
	Phải thu/(phải trả)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	147.012.866	933.416.353
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
Phải trả phí duy trì tài khoản	(12.605.384)	(13.431.478)
Tiền gửi tài khoản chứng khoán	96.216.694	9.308.459
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Đặt cọc thuê văn phòng	428.079.000	428.079.000
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.729.930.323	1.728.741.758
Phải thu phí thưởng hoạt động	-	4.808.300.070
Phải thu phí tư vấn đầu tư	347.025.000	311.113.636
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.393.639.981	13.393.639.981
Phải thu phí quản lý quỹ	308.188.699	322.038.221
Phải thu phí hoa hồng	97.894.831	100.184.627
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	13.734.999.981	13.734.999.981
Phải thu phí quản lý quỹ	609.250.263	612.396.580
Phải thu phí hoa hồng	124.619.460	167.496.611
Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	7.515.723	7.727.568
Phải thu phí hoa hồng	9.624.930	7.915.967
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	-
Phải thu phí quản lý quỹ	411.454.359	247.624.942
Phải thu phí hoa hồng	343.818.933	52.477.652

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.896.179.937	1.366.586.744
Phí hoa hồng	165.503.257	83.488.678
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	3.777.995.363	3.083.798.542
Phí hoa hồng	267.054.801	219.261.683
Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF		
Phí quản lý quỹ	44.605.194	41.151.070
Phí hoa hồng	29.586.866	21.284.952
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng VCBF		
Phí quản lý quỹ	2.196.615.312	-
Phí hoa hồng	631.688.602	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
Chi phí duy trì tài khoản	(25.770.000)	(26.317.768)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Chi phí duy trì tài khoản	-	(98.677.397)
Lãi tiền gửi	5.413.100	2.781.435
Công Ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198		
Chi phí thuê văn phòng	(941.773.800)	(998.846.471)
Chi phí dịch vụ	(58.032.242)	-
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý danh mục đầu tư	3.420.607.287	3.275.191.922
Phí tư vấn đầu tư	625.022.728	625.431.819
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	(1.647.565.339)	(1.679.661.865)

30. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và đánh giá tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	282.438.198	65.982.004.536
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	159.755.227.542	133.349.359.496
Đầu tư vào trái phiếu - ngắn hạn	(iii)	2.024.305.586	2.072.250.791
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	7.463.263.963	25.144.320.272
Các khoản phải thu khác	(ii)	5.876.312.094	2.446.166.325
Đầu tư vào trái phiếu - dài hạn	(iii)	40.000.000.000	40.000.000.000
		215.401.547.383	268.994.101.420

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu từ các danh mục đầu tư ủy thác và các quỹ do chính Công ty quản lý và các khoản phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Do đó, rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ.

(iii) Trái phiếu

Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tài chính hoặc tổ chức kinh tế. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2022	**Giá trị ghi sổ** **VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng** **VND**	**Trong vòng 1 năm** **VND**
Chi phí phải trả	60.497.357	60.497.357	60.497.357
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	115.485.952	115.485.952	115.485.952
	175.983.309	175.983.309	175.983.309

31/12/2021	**Giá trị ghi sổ** **VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng** **VND**	**Trong vòng 1 năm** **VND**
Phải trả người bán	56.265.000	56.265.000	56.265.000
Chi phí phải trả	6.997.040.992	6.997.040.992	6.997.040.992
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.638.689	7.638.689	7.638.689
	7.060.944.681	7.060.944.681	7.060.944.681

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2022 Tương đương VND	31/12/2021 Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	9.378.235	9.177.577

Sau đây là những tỷ giá ngoại hối chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2022	31/12/2021
USD/VND	23.135	22.610

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần	
	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
USD mạnh thêm 1% so với VND	93.782	73.421

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022	**31/12/2021**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	282.438.198	65.982.004.536
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	159.755.227.542	133.349.359.496
Đầu tư vào trái phiếu - ngắn hạn	2.024.305.586	2.072.250.791
Đầu tư vào trái phiếu - dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
	202.061.971.326	241.403.614.823

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các khoản đầu tư của Công ty vào các chứng chỉ quỹ là 176.249.385.072 VND (31/12/2021: 133.245.417.762 VND) và cao hơn giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này 39%. Nếu giá thị trường của các khoản đầu tư này giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty giảm 4.568.423.748 VND (31/12/2021: chưa bị ảnh hưởng).

31. Các khoản mục bất thường

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam đang được kiểm soát và có những chuyển biến tích cực. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hà Linh	Vũ Quang Đông
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*